jù zi

锯子

noun · saw

Example Sentences

tā yòng jù zi bǎ mù tou jù duàn le
他 用 锯子把木 头锯 断 了。

He used a saw to cut the wood.

zhè bǎ jù zi hěn fēng lì shì hé qiē gē jīn shǔ
这把锯子 很 锋 利，适合切割金 属。

This saw is very sharp and suitable for cutting metal.

Trace each character, then write the word on your own.

锯 锯 锯 锯 锯 锯 锯 锯 锯 锯 锯

锯 锯 锯 锯 锯

子 子 子 子 子 子